

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 9 năm 2022

BIÊN BẢN

V/v Thực hiện công khai trong nhà trường năm học 2022-2023

Thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc “Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân” (thay thế Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT)

Hôm nay, 9 giờ 30 phút ngày 5 tháng 9 năm 2022, Trường THPT Nam Kỳ Khởi Nghĩa tiến hành cuộc họp về việc thực hiện công khai trong nhà trường năm học 2022-2023

I. Thành phần:

- 1. Ông Nguyễn Ngọc Phương** - Thủ trưởng cơ quan, đơn vị
- 2. Bà Đỗ Thị Đan Thùy** - Đại diện công đoàn cơ quan, đơn vị
- 3. Bà Trần Thị Ngọc Yến** - Thư ký hội đồng
- 4. Ông Phạm Thanh Hải** - Trưởng ban Thanh tra nhân dân

II. Nội dung:

1. Hội đồng nghe ông **Nguyễn Ngọc Phương**, Hiệu trưởng nhà trường quán triệt việc thực hiện công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc “Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân”. Đến nay trường THPT Nam Kỳ Khởi Nghĩa đã thực hiện xong việc công khai và tiến hành cập nhật, niêm yết công khai các bản kê tại phòng Giáo viên và bảng tin pháp luật nhà trường.

2. Nội dung công khai bao gồm:

- Công khai thông tin chất lượng giáo dục năm học 2021 - 2022
- Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường, năm học 2022 - 2023.
- Công khai thu – chi tài chính năm học 2022 - 2023.
- Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên, năm học 2022 - 2023.

3. Hình thức và thời điểm công khai:

Niêm yết công khai trên bảng tin phòng Giáo viên; bảng tin pháp luật: và trên website của nhà trường: Từ ngày 6 tháng 9 năm 2022 đến hết ngày 5 tháng 12 năm 2022

III. Kết luận

Sau khi triển khai tại cuộc họp nhà trường, hội đồng đi đến thống nhất, nhất trí hình thức và thời điểm công khai các bản kê khai tại bảng tin văn phòng, bảng tin pháp luật để thuận tiện cho mọi người theo dõi và đảm bảo tính minh bạch của công việc kê khai.

100% các thành viên trong hội đồng nhất trí với nội dung biên bản nói trên. Không ai có ý kiến gì khác.

Hội nghị kết thúc lúc 10 giờ 30 phút cùng ngày.

THƯ KÝ



Trần Thị Ngọc Yến

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Phương

ĐẠI DIỆN BCH CÔNG ĐOÀN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ



Đỗ Thị Đan Thùy

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT NAM KỲ KHÔI NGHĨA

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Tuyển sinh bằng hình thức thi tuyển	Từ lớp 10 năm học cũ đủ điều kiện lên lớp	Từ lớp 11 năm học cũ đủ điều kiện lên lớp
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình GDPT 2028	Chương trình GDPT 2006	Chương trình GDPT 2006
III	- Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; - Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Có sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và gia đình. - Học sinh có tinh thần thái độ học tập nghiêm túc, trung thực.		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Thực hiện theo kế hoạch năm học, đảm bảo nhiều hoạt động, sinh hoạt phong phú về nội dung và hình thức.		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Học lực Khá - Giỏi: 50.5%. Lên lớp thẳng 98.8%	Học lực Khá - Giỏi: 50.5%. Lên lớp thẳng 98.8%	Tỷ lệ tốt nghiệp tương đương hoặc trên tỷ lệ của TP.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đủ điều kiện để tiếp tục học lớp 11: 100%	Đủ điều kiện để tiếp tục học lớp 12: 100%	Học sinh đạt điểm ngưỡng xét tuyển đại học 90%

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Phương

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT NAM KỲ KHÔI NGHĨA

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục năm học 2021 -2022

ST T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2035	728	649	658
1	Tốt	1856	648	587	621
	(tỷ lệ so với tổng số)	91.2%	89.0%	90.4%	94.4%
2	Khá	163	72	55	36
	(tỷ lệ so với tổng số)	8.0%	9.9%	8.5%	5.5%
3	Trung bình	16	8	7	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.8%	1.1%	1.1%	0.2%
4	Yếu	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
II	Số học sinh chia theo học lực	2196	718	787	691
1	Giỏi	376	59	130	187
	(tỷ lệ so với tổng số)	17.1%	8.2%	16.5%	27.1%
2	Khá	1277	474	371	432
	(tỷ lệ so với tổng số)	58.2%	66.0%	47.1%	62.5%
3	Trung bình	370	188	143	39
	(tỷ lệ so với tổng số)	16.8%	26.2%	18.2%	5.6%
4	Yếu	12	7	5	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.5%	1.0%	0.6%	0.0%
5	Kém	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2035	728	649	658
1	Lên lớp	2031	726	647	658
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.8%	99.7%	99.7%	100.0%
a	Học sinh giỏi	376	59	130	187
	(tỷ lệ so với tổng số)	18.5%	8.1%	20.0%	28.4%

b	Học sinh tiên tiến	1277	474	371	432
	(tỷ lệ so với tổng số)	62.8%	65.1%	57.2%	65.7%
2	Thi lại	12	7	5	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.6%	0.96%	0.77%	0.0%
3	Lưu ban	4	2	2	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.2%	0.3%	0.3%	0.0%
4	Chuyển trường đến/đi	32	20	11	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.6%	2.7%	1.7%	0.2%
5	Bị đuổi học	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp tỉnh/thành phố	23	0	0	23
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	655			655
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	654			654
VI I	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập	600			600
	(tỷ lệ so với tổng số)	91.7%			91.7%
VI II	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập	14			14
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.1%			2.1%
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1815	351/377	321/328	314/344
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	839	286	289	264

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Phương

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT NAM KỲ KHỞI NGHĨA

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường, năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	37 (2.146 m²)	1,1 m²/1 hs
II	Loại phòng học	37	
1	Phòng học kiên cố	37	1,1 m ² /1 hs
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	2	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	3	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1,24 lớp/1 phòng	-
8	Bình quân học sinh/lớp	44/1 lớp	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	3461	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	536 m²	
VI	Tổng diện tích các phòng	3246,7	
1	Diện tích phòng học (m ²)	58 (2.315,7 m²)	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	6 (348 m²)	
3	Diện tích thư viện (m ²)	1 (260 m²)	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	1 (222 m²)	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	3 (101 m²)	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu	166	Số bộ/lớp

1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		211	Số bộ/lớp
1.1	Khối lớp 10		83	5.2
1.2	Khối lớp 11		77	5.5
1.3	Khối lớp 12		51	3.1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		211	Số bộ/lớp
2.1	Khối lớp 10		0	
2.2	Khối lớp 11		0	
2.3	Khối lớp 12		0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		114	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập		135	15 hs/1 bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác			Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		6	
2	Cát xét		0	
3	Đầu Video/đầu đĩa		0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		5	
5	Thiết bị khác...		0	
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		6	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		6	
2	Cát xét		0	
3	Đầu Video/đầu đĩa		0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		5	
X	Nhà bếp		0	
XI	Nhà ăn		0	
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ

XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m²/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	8	10	5/5	291,3	130/161,3
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVII I	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Phương

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT NAM KỲ KHỞI NGHĨA

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, CBQL và NV_Năm học 2022-2023

Stt	Nội dung	S L	Trình độ đào tạo					Hạng CDNN			Chuẩn nghề nghiệp			
			Th S	Đ H	C Đ	T C	Dư ới TC	I	I I	II I	Tổ t	Kh á	T B	K
	Tổng số CBQL GV-NV	95	23	63	1	1	7	0	0	82	95	0	0	0
I	CBQL	3	3	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0
1	HIỆU TRƯỞNG	1	1							1	1			
2	PHÓ HT	2	2							2	2			
II	GIÁO VIÊN	79	20	59	0	0	0	0	0	79	79	0	0	0
1	VĂN	10	4	6						10	10			
2	SỬ	3	1	2						3	3			
3	ĐỊA	3	2	1						3	3			
4	CÔNG DÂN	3	1	2						3	3			
5	ANH	10	2	8						10	10			
6	TOÁN	13	6	7						13	13			
7	LÝ	7	1	6						7	7			
8	HOÁ	11	2	9						11	11			
9	SINH	4		4						4	4			
10	THỂ DỤC	5	1	4						5	5			
11	QUỐC PHÒNG	2		2						2	2			
12	CÔNG NGHỆ	3		3						3	3			
13	TIN HỌC	5		5						5	5			
III	NHÂN VIÊN	13	0	4	1	1	7	0	0	0	13	0	0	0
1	BẢO VỆ	4					4				4			
2	KÊ TOÁN	1		1							1			
3	THỦ QUỸ	1		1							1			
5	HỌC VỤ	1		1							1			
6	VĂN THƯ	1			1						1			

7	PHỤC VỤ	3	0	0	0	0	3	0	0	0	3	0	0	0
8	THƯ VIỆN	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0
9	Y TẾ	1	0	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Phương